

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 668 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 05 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
Khu dân cư đô thị tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 307/TTr-SXD ngày 20/01/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư đô thị tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch với các nội dung chính sau:

1. Phạm vi ranh giới: Xác định theo Trích lục và Biên vẽ khu đất bản đồ địa chính số 35/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng 06 thực hiện ngày 07/12/2018 và đã được Văn phòng đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai kiểm tra nội nghiệp ngày 10/12/2018.

2. Quy mô lập quy hoạch

- a) Quy mô diện tích : Khoảng 341.900,5 m².
- b) Quy mô dân số : Khoảng 5.100 người.
- c) Tỷ lệ lập quy hoạch : 1/500.

3. Tính chất, mục tiêu

a) Là dự án đầu tư xây dựng mới khu dân cư phù hợp theo định hướng quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 Phân khu 3.2 theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung đô thị mới Nhơn Trạch được phê duyệt gồm các công trình: Công trình công cộng, thương mại dịch vụ; hỗn hợp, nhà ở riêng lẻ, nhà ở xã hội; khu cây xanh;... với hệ thống hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, gắn kết với khu vực.

b) Xác lập cơ sở cho chủ đầu tư tiến hành triển khai các bước tiếp theo của Dự án và làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý xây dựng theo quy hoạch.

4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

a) Chỉ tiêu sử dụng đất

- Đất ở : 31,0 m²/người.
- Đất công cộng, dịch vụ đô thị : 3,0 m²/người
- Đất cây xanh (không bao gồm cây xanh cách ly) : 3,0 m²/người.

b) Mật độ xây dựng

- Mật độ xây dựng toàn khu : ≤ 35%, trong đó:
- Nhà ở riêng lẻ : 40 - 80%.
- Công trình hỗn hợp (thương mại, văn phòng, căn hộ) : 30 - 40%.
- Nhà ở xã hội (chung cư) : ≤ 40%.
- Công trình công cộng : ≤ 40%.
- Công trình thương mại dịch vụ : ≤ 60%.
- Công trình hạ tầng kỹ thuật : ≤ 40%.
- Công trình trong khu cây xanh : ≤ 05%.

c) Tầng cao xây dựng

- Nhà ở riêng lẻ : 02 - 04 tầng.
- Công trình hỗn hợp (thương mại, văn phòng, căn hộ) : 09 - 12 tầng.
- Nhà ở xã hội (chung cư) : 05 - 06 tầng.
- Công trình công cộng, thương mại dịch vụ : ≤ 05 tầng.
- Công trình hạ tầng kỹ thuật : 01 - 02 tầng.
- Công trình trong khu cây xanh : 01 tầng.

Lưu ý: tầng cao các công trình trên không bao gồm tầng hầm.

d) Chỉ tiêu hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- Chỉ tiêu cấp nước : 150 - 180 lít/người/ngày.
- Chỉ tiêu thoát nước : 80 - 100% nước cấp.
- Chỉ tiêu cấp điện : 1.500 Kwh/người/năm.
- Chỉ tiêu rác thải : 1,3 kg/người/ngày.
- Chỉ tiêu thông tin liên lạc:
- + Thuê bao cố định (điện thoại và internet có dây): 01 thuê bao/02 người.
- + Thuê bao truyền hình cáp: 01 thuê bao/01 hộ.
- + Mạng thông tin di động đảm bảo phủ sóng toàn bộ khu vực quy hoạch.

5. Quy hoạch sử dụng đất, phân khu chức năng và các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc

a) Quy hoạch sử dụng đất

| Stt | Loại đất | Diện tích (m ²) | Tỷ lệ (%) |
|-----|---|-----------------------------|--------------|
| 1 | Đất ở | 162.870,2 | 47,64 |
| | - Nhà liên kế phố | 44.350,4 | |
| | - Nhà liên kế vườn | 51.629,6 | |
| | - Biệt thự song lập | 12.170,2 | |
| | - Biệt thự đơn lập | 12.942,9 | |
| | - Nhà ở xã hội (chung cư) | 32.571,8 | |
| | - Hỗn hợp (Thương mại dịch vụ, văn phòng, căn hộ) | 9.205,3 | |
| 2 | Đất thương mại dịch vụ | 4.307,7 | 1,26 |
| 3 | Đất giáo dục | 11.000,0 | 3,22 |
| 4 | Đất cây xanh | 66.674,0 | 19,50 |
| | - Cây xanh công viên | 15.378,4 | |
| | - Cây xanh cách ly | 51.295,6 | |
| | + Đất cây xanh | 40.353,3 | |
| | + Mặt nước (rạch nắn dòng) | 10.942,3 | |
| 5 | Đất hạ tầng kỹ thuật | 3.281,7 | 0,96 |
| 6 | Đất tín ngưỡng | 140,0 | 0,04 |
| 7 | Đất giao thông | 93.626,9 | 27,38 |
| | Tổng cộng | 341.900,5 | 100,0 |

b) Quy hoạch phân khu chức năng: Với diện tích khoảng 341.900,5 m² được phân thành các khu chức năng chính như sau:

- Đất xây dựng nhà ở: Tổng diện tích khoảng 162.870,2 m² gồm các loại hình: Biệt thự đơn lập, biệt thự song lập, nhà liên kế vườn, nhà liên kế phố, nhà ở xã hội và công trình hỗn hợp (thương mại dịch vụ, văn phòng, căn hộ), trong đó:

+ Nhà liên kế phố (ký hiệu LK01÷ LK25): Tổng diện tích khoảng 44.350,4 m² gồm 365 lô với mật độ xây dựng ≤ 80%, tầng cao 03 - 04 tầng.

+ Nhà liên kế vườn (ký hiệu LKV01÷LKV33): Tổng diện tích khoảng 51.629,6 m² gồm 435 lô với mật độ xây dựng ≤ 80%, tầng cao 03 - 04 tầng.

+ Biệt thự song lập (ký hiệu BTSL01÷BTSL03): Tổng diện tích khoảng 12.170,2 m² gồm 78 lô với mật độ xây dựng 50 - 70%, tầng cao 02 - 03 tầng.

+ Biệt thự đơn lập (ký hiệu BTĐL01÷BTĐL03): Tổng diện tích khoảng 12.942,9 m² gồm 42 lô với mật độ xây dựng 40 - 50%, tầng cao 02 - 03 tầng.

+ Nhà ở xã hội (ký hiệu NOXH): Diện tích khoảng 32.571,8 m² (chiếm tỷ lệ 20% trên tổng diện tích đất ở) mật độ xây dựng ≤ 40%, tầng cao 05 - 06 tầng.

+ Công trình hỗn hợp (ký hiệu HH): Diện tích khoảng 9.205,3 m² với mật độ xây dựng ≤ 40%, tầng cao 09 - 12 tầng.

- Đất công trình thương mại dịch vụ (ký hiệu TMDV01, TMDV02): Tổng diện tích khoảng 4.307,7 m² với mật độ xây dựng ≤ 60%, tầng cao ≤ 05 tầng.

- Đất giáo dục: Tổng diện tích khoảng 11.000,0 m² gồm trường mẫu giáo (ký hiệu MG, diện tích 4.108,2 m² với mật độ xây dựng ≤ 40%, tầng cao ≤ 03 tầng) và trường tiểu học (ký hiệu TH, diện tích 6.891,8 m² với mật độ xây dựng ≤ 40%, tầng cao ≤ 05 tầng).

- Đất cây xanh: Tổng diện tích khoảng 66.674,0 m² gồm:

+ Cây xanh công viên (ký hiệu CXCVC01÷CXCVC06): Tổng diện tích 15.378,4 m² với mật độ xây dựng ≤ 05%, tầng cao 01 tầng.

+ Cây xanh cách ly (ký hiệu CXCL): Diện tích 51.295,6 m². Trong đó bao gồm: Đất cây xanh (diện tích 40.353,3 m²) và mặt nước rạch nắn dòng (diện tích 10.942,3 m²).

- Đất hạ tầng kỹ thuật (ký hiệu HTKT01÷HTKT02): Tổng diện tích 3.281,7 m². với mật độ xây dựng ≤ 40%, tầng cao xây dựng 01 - 02 tầng.

- Đất tín ngưỡng (ký hiệu TN): Tổng diện tích 140,0 m².

- Đất giao thông: Tổng diện tích 93.626,9 m².

c) Các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc

| Stt | Loại đất | Kí hiệu | Diện tích (m ²) | MĐXD (%) | Tầng cao | Số lô/căn |
|-----|------------------------|---------|-----------------------------|----------|----------|-----------|
| 1 | Đất ở | | 162.870,2 | | | |
| | - Nhà liên kế phố | LK | 44.350,4 | ≤ 80 | 03 - 04 | 365 |
| | - Nhà liên kế vườn | LKV | 51.629,6 | ≤ 80 | 03 - 04 | 435 |
| | - Biệt thự song lập | BTSL | 12.170,2 | ≤ 60 | 02 - 03 | 78 |
| | - Biệt thự đơn lập | BTĐL | 12.942,9 | ≤ 50 | 02 - 03 | 42 |
| | - Nhà ở xã hội | NOXH | 32.571,8 | ≤ 40 | 05 - 06 | 463 |
| | - Công trình hỗn hợp | HH | 9.205,3 | ≤ 40 | 09 - 12 | 165 |
| 2 | Đất thương mại dịch vụ | | 4.307,7 | | | |
| | - Thương mại dịch vụ 1 | TMDV1 | 1.628,9 | ≤ 60 | ≤ 05 | |
| | - Thương mại dịch vụ 2 | TMDV2 | 2.678,8 | ≤ 60 | ≤ 05 | |
| 3 | Đất giáo dục | | 11.000,0 | | | |

| | | | | | | |
|---|----------------------|--------|----------|------|---------|--|
| | - Trường mẫu giáo | MG | 4.108,2 | ≤ 40 | ≤ 03 | |
| | - Trường tiểu học | TH | 6.891,8 | ≤ 40 | ≤ 05 | |
| 4 | Đất cây xanh | | 66.674,0 | | | |
| | - Cây xanh công viên | CXCV | 15.378,4 | ≤ 05 | 01 | |
| | - Cây xanh cách ly | CXCL | 51.295,6 | ≤ 05 | 01 | |
| 5 | Đất hạ tầng kỹ thuật | HTKT | 3.281,7 | | | |
| | - Hạ tầng kỹ thuật 1 | HTKT01 | 1.400,1 | ≤ 40 | 01 - 02 | |
| | - Hạ tầng kỹ thuật 2 | HTKT02 | 1.881,6 | ≤ 40 | 01 - 02 | |

6. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan - thiết kế đô thị

a) Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

- Tổ chức không gian hình thành một khu ở hoàn chỉnh, đảm bảo kết nối hạ tầng kỹ thuật với các khu vực lân cận; phân chia thành các nhóm ở và liên kết với nhau bằng trục đường chính phù hợp theo quy hoạch phân khu được duyệt.

- Công trình hỗn hợp và thương mại dịch vụ được bố trí bám theo các trục đường chính, nâng cao hiệu quả tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và đảm bảo bán kính phục vụ cho người dân trong khu vực.

- Tổ chức các khu công viên cây xanh kết hợp thể dục thể thao tập trung trong từng nhóm ở và xen kẽ giữa các khu nhà ở, hình thành hệ thống cây xanh liên hoàn xuyên suốt toàn Dự án.

b) Thiết kế đô thị

- Các điểm nhấn, tuyến cảnh quan đô thị:

+ Điểm nhấn cấp 1: Là tổ hợp công trình hỗn hợp (thương mại dịch vụ, văn phòng, căn hộ,...), công trình nhà ở xã hội (chung cư).

+ Điểm nhấn cấp 2: Là tổ hợp công trình thương mại dịch vụ, trường học.

+ Điểm nhấn cấp 3: Là các khu công viên khu ở và khu công viên cây xanh cách ly, với các công trình dịch vụ nhóm ở, sân bãi, các quảng trường nhỏ, các tuyến đi bộ sẽ là nơi giao tiếp, nghỉ ngơi, thư giãn của người dân trong Dự án.

- Quy định chiều cao xây dựng công trình:

+ Nhà ở riêng lẻ : ≤ 18 m.

+ Công trình hỗn hợp : ≤ 60 m.

+ Nhà ở xã hội : ≤ 30 m.

+ Công trình công cộng, thương mại dịch vụ : ≤ 28 m.

+ Công trình trong khu cây xanh : ≤ 07 m.

- Quy định khoảng lùi công trình:

+ Khoảng lùi đối với biệt thự (đơn lập, song lập); nhà liên kế vườn:

So với chỉ giới đường đỏ các tuyến đường : ≥ 03 m.

So với ranh đất phía sau : ≥ 02 m.

+ Khoảng lùi đối với nhà liên kế phố:

So với chỉ giới đường đỏ đường Làng đại học : ≥ 04 m.

So với chỉ giới đường đỏ các tuyến đường phía trước : ≥ 03 m.

So với chỉ giới đường đỏ các tuyến đường phía sau : ≥ 02 m.

So với ranh đất phía sau : ≥ 02 m.

+ Khoảng lùi nhà ở xã hội, công trình hỗn hợp, giáo dục, thương mại dịch vụ:

So với chỉ giới đường đỏ các tuyến đường : ≥ 06 m.

So với ranh đất : ≥ 04 m.

- Quy định hình khối, màu sắc, hình thức chủ đạo các công trình kiến trúc:

+ Đường nét và hình khối kiến trúc công trình: hiện đại hoặc bán cổ điển, sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường. Các công trình phải tạo được không gian hài hòa trong cùng một dãy nhà (về hình thức mái, số tầng cao, khoảng lùi từng dãy nhà).

+ Màu sắc công trình kiến trúc phải phù hợp với kiến trúc, cảnh quan của khu vực; Không sử dụng màu phản quang, màu sẫm và màu đậm.

+ Về kiến trúc công trình và quản lý đầu tư xây dựng trong dự án được quy định cụ thể tại Quy định quản lý xây dựng kèm theo hồ sơ.

7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Quy hoạch giao thông

- Giao thông khu vực:

+ Đường Ven Sông (mặt cắt 1-1): Lộ giới 24,0 m (lòng đường 2 x 7,0 m; vỉa hè hai bên 2 x 5,0 m).

+ Đường D4 (mặt cắt 2-2): Lộ giới 30,0 m (lòng đường 2 x 10,0 m; vỉa hè hai bên 2 x 5,0 m).

+ Đường D1 (mặt cắt 3-3): Lộ giới 20,0 m (lòng đường 2 x 5,0 m; vỉa hè hai bên 2 x 5,0 m).

+ Đường N5, N8 và D7 (mặt cắt 4-4): Lộ giới 18,0 m (lòng đường 2 x 5,0 m; vỉa hè hai bên 2 x 4,0 m).

- Giao thông khu ở: gồm các tuyến đường nội bộ của Dự án:

+ Mặt cắt 5-5, lộ giới 14,0 m: Lòng đường 2 x 3,5 m; vỉa hè hai bên 2 x 3,5 m.

+ Mặt cắt 6-6, lộ giới 13,0 m: Lòng đường 2 x 3,0 m; vỉa hè hai bên 2 x 3,5 m.

b) Quy hoạch san nền - thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa được đầu tư hoàn chỉnh với chế độ tự chảy. Công thoát nước bố trí dưới vỉa hè và khu vực cây xanh cách ly, sử dụng cống BTCT có đường kính từ Ø600 đến Ø1800 (Ø400 với cống BTCT đi ngang qua các trục đường).

c) Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Nguồn nước được lấy từ tuyến ống truyền tải D200 gang trên đường Nguyễn Hữu Cảnh. Kết nối tuyến ống D200 trên đường Nguyễn Hữu Cảnh tới Dự án thông qua hệ thống tuyến ống cấp nước D110 trong mạng lưới cấp nước của phân khu 3.2.

- Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế theo dạng mạng vòng đảm bảo cung cấp nước an toàn, liên tục. Sử dụng ống HDPE bố trí dưới vỉa hè các trục đường.

- Trên các tuyến ống cấp nước, tại các ngã 3, ngã tư bố trí các họng lấy nước chữa cháy với bán kính phục vụ là $100 \div 150$ m/họng để thuận tiện cho việc chữa cháy.

- Tổng nhu cầu dùng nước là $1.658 \text{ m}^3/\text{ng.đêm}$

d) Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường

- Hệ thống thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thoát nước mưa. Trong giai đoạn đầu toàn bộ nước thải từ các công trình được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại; sau đó được dẫn bằng hệ thống cống BTCT đường kính Ø300 ÷ Ø400 dọc theo đường giao thông về Trạm xử lý nước thải của Dự án có công suất $1.200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Nước thải sau khi xử lý được dẫn vào tuyến cống thoát nước mưa D1800 và đổ ra sông thông qua các cửa xả.

- Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT về nước thải sinh hoạt và Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Rác thải: Ký hợp đồng với đơn vị Dịch vụ môi trường đô thị thu gom hàng ngày và đưa đi xử lý bằng xe chuyên dùng tại bãi xử lý theo quy định.

đ) Quy hoạch hệ thống điện

- Nguồn điện cấp cho Dự án sẽ đấu nối từ lưới trung thế 22KV ngầm trên đường Vành Đai 3. Tổng nhu cầu cấp điện cho dự án là 7.797 kVA.

- Xây dựng mới đường dây trung thế, hạ thế, 10 Trạm biến áp phân phối 22/0,4 kV (dạng trạm phòng hoặc trạm hợp bộ) để cấp điện cho Dự án. Các tuyến trung thế, hạ thế, lưới điện chiếu sáng được đầu tư đồng bộ dọc các tuyến đường, ngầm dưới vỉa hè.

e) Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

- Dẫn tuyến cáp quang dọc theo đường Vành đai 3 đấu nối vào Dự án.

- Đầu tư hệ thống cống bể ngầm, tủ cáp trong dự án đồng bộ cùng với các hệ

thống hạ tầng kỹ thuật khác, để cung cấp dịch vụ viễn thông đáp ứng nhu cầu của người dân trong Dự án. Tổng dung lượng là 2.500 thuê bao.

g) Đánh giá môi trường chiến lược

Thực hiện theo Luật quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009, Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và các quy định có liên quan.

8. Danh mục các hạng mục công trình cần đầu tư xây dựng

a) Đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông khu vực, giao thông khu ở kết nối với hệ thống giao thông đô thị.

b) Hoàn thiện từng bước hệ thống hạ tầng kỹ thuật cho các tuyến đường giao thông; đầu tư hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống cấp, thoát nước, cây xanh đường phố cho các tuyến đường theo quy hoạch trong phạm vi Dự án.

c) Đầu tư xây dựng công trình giáo dục, thương mại dịch vụ, công viên cây xanh,... phục vụ nhu cầu của người dân trong Dự án.

9. Quy định quản lý

Ban hành quy định quản lý kèm theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư đô thị tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch.

10. Tổ chức thực hiện, nguồn vốn thực hiện

a) Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Sao Mai.

b) Nguồn vốn thực hiện dự án: Vốn chủ sở hữu.

Điều 2. Trên cơ sở quy hoạch được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, chủ đầu tư có trách nhiệm:

1. Phối hợp cùng UBND huyện Nhơn Trạch, UBND xã Long Tân công bố công khai cho Nhân dân và các đơn vị kinh tế xã hội có liên quan trên địa bàn về nội dung quy hoạch, cùng nghiêm chỉnh thực hiện theo quy hoạch đã phê duyệt.

2. Tổ chức lập, trình thẩm định và phê duyệt hồ sơ nhiệm vụ cấm mốc giới theo quy định. Phối hợp với UBND huyện Nhơn Trạch, UBND xã Long Tân tổ chức triển khai cắm các mốc lộ giới theo nội dung quy hoạch ra thực địa, quản lý xây dựng theo đúng nội dung hồ sơ đã được duyệt. Hồ sơ cấm mốc giới trước khi phê duyệt phải được Sở Xây dựng chấp thuận, đảm bảo tuân thủ đúng quy hoạch được duyệt và phù hợp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào.

3. Thực hiện lập các thủ tục tiếp theo trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi tổ chức thi công các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; việc đầu tư xây dựng các hạng mục theo quy định hiện hành.

4. Trong quá trình lập dự án đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật cần liên hệ với các chuyên ngành: Giao thông, cấp nước, cấp điện, bưu chính viễn thông, phòng cháy chữa cháy,... để xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, phù hợp với hệ thống đấu nối hạ tầng chung tại khu vực.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Nhơn Trạch, Chủ tịch UBND xã Long Tân; Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Sao Mai; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng (KTN);
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Tiến Dũng